



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ,
NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ
NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng áp dụng đơn giá tại quy định này để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

**Chương II
QUY ĐỊNH CHI TIẾT**

Điều 3. Quy định áp dụng

1. Nội dung đơn giá

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng gồm các loại sau:

a) Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng

- Nhà tạm.
- Nhà kiên cố 1 tầng.
- Nhà có số tầng từ 2 đến 6 tầng.
- Nhà có số tầng từ 7 tầng trở lên.
- Biệt thự 1 tầng.

- Biệt thự ≥ 2 tầng.
- Các loại công trình khác.
- b) Đơn giá cấu kiện, vật kiến trúc.

2. Quy định áp dụng

2.1. Áp dụng đơn giá để tính giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng

a) Đối với nhà, nhà ở và công trình xây dựng phù hợp với mô tả trong đơn giá thì áp dụng theo đơn giá tương ứng; đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng có một vài bộ phận không đúng theo mô tả trong bảng đơn giá thì tính lại đơn giá bộ phận đó theo đơn giá bộ phận cấu kiện để điều chỉnh (tăng hoặc giảm) cho phù hợp với thực tế; đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng có đơn vị tính thực tế khi sử dụng đền bù chưa phù hợp với đơn vị tính công bố tại quy định này thì tổ chức xác định lại khối lượng và đơn vị tính để phù hợp theo thực tế.

Cách xác định giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng có bộ phận hoặc cấu kiện không phù hợp với mô tả trong bảng đơn giá như sau:

$$G = S * D \pm \sum_n^1 D1_n * S \pm \sum_n^1 D2_n * C_n$$

Trong đó:

- G: Giá trị của nhà, nhà ở, công trình xây dựng mới.
- S: Tổng diện tích sàn xây dựng của nhà, nhà ở hoặc công trình xây dựng.
- D: Đơn giá xây dựng mới theo bảng đơn giá.
- D1: Đơn giá đặc điểm sai khác được cộng thêm hoặc trừ bớt vào đơn giá (D).
- D2: Đơn giá cấu kiện, bộ phận sai khác cộng thêm hoặc trừ bớt vào đơn giá (D).
- C: Khối lượng cấu kiện, bộ phận sai.
- b) Những cấu kiện, vật kiến trúc khác tính theo khối lượng thực tế nhân với đơn giá bộ phận, cấu kiện, vật kiến trúc.

2.2. Xác định giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng

a) Xác định giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng mới.

Giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng mới được xác định theo loại nhà và công trình, diện tích sàn xây dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng theo công thức sau:

$$G_{xm} = S \times D$$



Trong đó:

- G_{xm} : Giá trị của nhà, nhà ở, công trình xây dựng mới.
- S : Tổng diện tích sàn xây dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng.
- D : Đơn giá xây dựng mới.

Đối với công trình xây dựng có đơn vị tính thực tế khi sử dụng đền bù chưa phù hợp với đơn vị tính công bố tại quy định này thì tổ chức xác định lại khối lượng và đơn vị tính để phù hợp theo thực tế.

b) Xác định giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng theo hiện trạng.

Giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng hiện trạng được xác định dựa trên loại nhà và công trình, diện tích sàn xây dựng và tỷ lệ còn lại của nhà và công trình.

$$G_{ht} = S \times D \times K$$

Trong đó:

- G_{ht} : Giá trị nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại thời điểm xác định.
- S : Tổng diện tích sàn xây dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng.
- D : Đơn giá xây dựng mới.
- K : Tỷ lệ giá trị còn lại của nhà, nhà ở, công trình xây dựng.

Đối với công trình xây dựng có đơn vị tính thực tế khi sử dụng đền bù chưa phù hợp với đơn vị tính công bố tại quy định này thì tổ chức xác định lại khối lượng và đơn vị tính để phù hợp theo thực tế.

2.3 Các công trình, vật kiến trúc khác không phù hợp hoặc không có trong bảng đơn giá này, Hội đồng bồi thường tổ chức lập (nếu có đủ năng lực) hoặc thuê các đơn vị có đủ năng lực xác định giá trị theo thực tế, tổ chức thẩm tra, thông qua cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt (Nội dung thẩm tra của đơn vị tư vấn và thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng).

Điều 4. Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Bảng đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng

1. Bảng đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng (Cao độ nền nhà hoàn thiện $\leq 0,5m$ so với nền sân hoàn thiện)

STT	Loại nhà và đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá
A	Nhà tạm		(đồng/m²)
1	Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	m ²	1.372.000
2	Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	m ²	1.468.000
3	<i>Nhà ở có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:</i>		
	Nền gạch bông, nền gạch tàu	m ²	153.000
	Nền lát gạch ceramic	m ²	174.000
	Nền lát gạch granite, bóng kiếng	m ²	308.000
	Nền đất	m ²	-62.000
	Vách ván	m ²	170.000
	Mặt đứng chính tường xây gạch dày 10cm	m ²	108.000
B	Nhà kiên cố 1 tầng		(đồng/m²)
I	Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm		
1	Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn)	m ²	3.459.000
2	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói)	m ²	3.539.000
3	Mái ngói	m ²	3.849.000
4	<i>Nhà ở có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:</i>		
	Nền láng xi măng	m ²	-151.000
	Nền lát gạch bông, gạch tàu	m ²	-19.000
	Nền lát gạch granite, bóng kiếng	m ²	135.000
	Không có trần	m ²	-212.000
Ghi chú: - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác, xác định khối lượng thực tế để tính giá trị theo đơn giá tại Điểm 2.12 Khoản 2 của Bảng đơn giá. - Nhà có tầng lửng bằng gỗ, tấm cemboard..., đơn giá m ² sàn tầng lửng tính bằng 75% đơn giá nhà cùng loại.			



II	Nhà liên kế, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm		
	Giá được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập phần I trừ bớt đi giá trị có vách chung như sau:		
	- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá bồi thường giảm 4% mỗi vách.		
	- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 8% mỗi vách.		
III	Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm		
1	Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn)	m ²	5.197.000
2	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói)	m ²	5.344.000
3	Mái ngói	m ²	5.508.000
4	Mái bê tông cốt thép	m ²	6.148.000
5	<i>Nhà ở có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:</i>		
	Nền láng xi măng	m ²	-132.000
	Nền lát gạch bông, gạch tàu	m ²	-46.000
	Nền lát gạch granite, bóng kiếng	m ²	137.000
	Không có trần	m ²	-222.000
	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	m ²	293.000
Ghi chú: - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác, xác định khối lượng thực tế để tính giá trị theo đơn giá tại Điểm 2.12 Khoản 2 của Bảng đơn giá. - Nhà có tầng lửng BTCT, đơn giá m² sàn tầng lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có tầng lửng bằng vật liệu bê tông nhẹ các loại, đơn giá m² sàn tầng lửng tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có tầng lửng bằng gỗ, tấm cemboard..., đơn giá m² sàn tầng lửng tính bằng 75% đơn giá nhà cùng loại.			
IV	Nhà liên kế, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có		

	hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm		
	Giá được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập phần III trừ bớt đi giá trị có vách chung như sau:		
	- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá bồi thường giảm 4% mỗi vách.		
	- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 8% mỗi vách.		
C	Nhà có số tầng từ 2 đến 6 tầng		(đồng/m²)
I	Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm		
1	Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn)	m ²	5.769.000
2	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói)	m ²	5.803.000
3	Mái ngói	m ²	5.906.000
4	Mái bê tông cốt thép	m ²	6.678.000
5	<i>Nhà ở có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:</i>		
	Nền láng xi măng	m ²	-125.000
	Nền lát gạch bông, gạch tàu	m ²	-43.000
	Nền lát gạch granite, bóng kiếng	m ²	130.000
	Không có trần	m ²	-107.000
	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	m ²	227.000
Ghi chú: - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác, xác định khối lượng thực tế để tính giá trị theo đơn giá tại Điểm 2.12 Khoản 2 của Bảng đơn giá. - Nhà có tầng lửng BTCT, đơn giá m² sàn tầng lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có tầng lửng bằng vật liệu bê tông nhẹ các loại, đơn giá m² sàn tầng lửng tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có tầng lửng bằng gỗ, tấm cemboard..., đơn giá m² sàn tầng lửng tính bằng 75% đơn giá nhà cùng loại.			
II	Nhà liên kế, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm		

	Giá được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập phần I giảm bớt đi giá trị có vách chung như sau:		
	- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá bồi thường giảm 4% mỗi vách.		
	- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 8% mỗi vách.		
D	Nhà có số tầng từ 7 tầng trở lên		(đồng/m²)
I	Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm		
1	Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn)	m ²	6.385.000
2	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói)	m ²	6.411.000
3	Mái ngói	m ²	6.431.000
4	Mái bê tông cốt thép	m ²	7.098.000
5	<i>Nhà ở có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:</i>		
	Nền láng xi măng	m ²	-125.000
	Nền lát gạch bông, gạch tàu	m ²	-41.000
	Nền lát gạch granite, bóng kiếng	m ²	123.000
	Không có trần	m ²	-46.000
	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	m ²	170.000
Ghi chú: - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác, xác định khối lượng thực tế để tính giá trị theo đơn giá tại Điểm 2.12 Khoản 2 của Bảng đơn giá. - Nhà có tầng lửng BTCT, đơn giá m² sàn tầng lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có tầng lửng bằng vật liệu bê tông nhẹ các loại, đơn giá m² sàn tầng lửng tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có tầng lửng bằng gỗ, tấm cemboard..., đơn giá m² sàn tầng lửng tính bằng 75% đơn giá nhà cùng loại.			
II	Nhà liên kế, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm		
	Giá được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập phần I giảm bớt đi giá trị có vách chung như sau:		
	- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá bồi thường giảm 4% mỗi vách.		



	- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 8% mỗi vách.		
E	Biệt thự 1 tầng		(đồng/m²)
I	Biệt thự đơn lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch bóng kính, tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ, sơn hoàn thiện, trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hợp kim, trần gỗ, cửa gỗ nhóm I hoặc II, cửa nhôm cao cấp, cửa nhựa lõi thép		
1	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói)	m ²	9.189.000
2	Mái ngói	m ²	9.413.000
3	Mái bê tông cốt thép hoặc bê tông cốt thép có dán ngói	m ²	9.578.000
4	<i>Biệt thự có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:</i>		
	Nền lát đá granite hoặc lát gỗ	m ²	814.000
	Nền lát gạch ceramic	m ²	-137.000
	Tường ốp gạch ceramic	m ²	-48.000
	Cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	m ²	-293.000
Ghi chú: Biệt thự có mặt tiền ốp gạch cao cấp, gỗ và các chi tiết khác, xác định khối lượng thực tế để tính giá trị theo đơn giá tại Điểm 2.12 Khoản 2 của Bảng đơn giá.			
II	Biệt thự song lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch bóng kính, tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ, sơn hoàn thiện hoặc giấy dán tường, trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hợp kim, cửa gỗ nhóm I hoặc II, cửa nhôm cao cấp, cửa nhựa lõi thép, mặt tiền sơn cao cấp hoàn thiện		
1	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói)	m ²	8.779.000
2	Mái ngói	m ²	8.998.000
3	Mái bê tông cốt thép hoặc bê tông cốt thép có dán ngói	m ²	9.155.000
4	<i>Biệt thự có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:</i>		
	Nền lát đá granite hoặc lát gỗ	m ²	814.000
	Nền lát gạch ceramic	m ²	-137.000
	Tường ốp gạch ceramic	m ²	-48.000
	Cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	m ²	-293.000
Ghi chú: Biệt thự có mặt tiền ốp gạch cao cấp, gỗ và các chi tiết khác, xác định khối lượng thực tế để tính giá trị theo đơn giá tại Điểm 2.12 Khoản 2 của Bảng đơn giá.			

F	Biệt thự ≥ 2 tầng		(đồng/m²)
I	Biệt thự đơn lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch bóng kính, tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ, sơn hoàn thiện, trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hợp kim, trần gỗ, cửa gỗ nhóm I hoặc II, cửa nhôm cao cấp, cửa nhựa lõi thép		
1	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói)	m ²	10.151.000
2	Mái ngói	m ²	10.292.000
3	Mái bê tông cốt thép hoặc bê tông cốt thép có dán ngói	m ²	10.578.000
4	<i>Biệt thự có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:</i>		
	Nền lát đá granite hoặc lát gỗ	m ²	769.000
	Nền lát gạch ceramic	m ²	-130.000
	Tường ốp gạch ceramic	m ²	-48.000
	Cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	m ²	-224.000
Ghi chú: Biệt thự có mặt tiền ốp gạch cao cấp, gỗ và các chi tiết khác, xác định khối lượng thực tế để tính giá trị theo đơn giá tại Điểm 2.12 Khoản 2 của Bảng đơn giá.			
II	Biệt thự song lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch bóng kính, tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ, sơn hoàn thiện hoặc giấy dán tường, trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hợp kim, cửa gỗ nhóm I hoặc II, cửa nhôm cao cấp, cửa nhựa lõi thép		
1	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói)	m ²	9.644.000
2	Mái ngói	m ²	9.778.000
3	Mái bê tông cốt thép	m ²	10.049.000
4	<i>Biệt thự có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:</i>		
	Nền lát đá granite hoặc lát gỗ	m ²	768.000
	Nền lát gạch ceramic	m ²	-130.000
	Tường ốp gạch ceramic	m ²	-49.000
	Cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	m ²	-224.000
Ghi chú: Biệt thự có mặt tiền ốp gạch cao cấp, gỗ và các chi tiết khác, xác định khối lượng thực tế để tính giá trị theo đơn giá tại Điểm 2.12 Khoản 2 của Bảng đơn giá.			
G	Các loại công trình khác		
I	Nhà làm việc, bệnh viện, trường lớp học, nhà trẻ, mẫu giáo		

1	Nhà chung cư		(đồng/m ²)
-	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	m ²	6.813.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	7.965.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	8.986.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.046.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.093.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.134.000
-	5 < Số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	m ²	8.116.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.680.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.263.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	9.943.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.669.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.429.000
-	7 < Số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	m ²	8.494.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.888.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.326.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	9.864.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.462.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.105.000
-	10 < Số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	m ²	9.081.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.340.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.649.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.049.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.510.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.021.000
-	15 < Số tầng ≤ 20 không có tầng hầm	m ²	9.563.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.701.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.886.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.146.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.461.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	10.825.000
-	20 < Số tầng ≤ 24 không có tầng hầm	m ²	10.657.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	10.737.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	10.861.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	11.055.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.303.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.598.000
-	24 < Số tầng ≤ 30 không có tầng hầm	m ²	11.191.000

	Có 1 tầng hầm	m ²	11.239.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	11.323.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	11.469.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.660.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.894.000
-	30 < Số tầng ≤ 35 không có tầng hầm	m ²	12.051.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	12.082.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	12.148.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	12.270.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	12.436.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.641.000
-	35 < Số tầng ≤ 40 không có tầng hầm	m ²	12.846.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	12.865.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	12.916.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	13.020.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	13.164.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	13.346.000
-	40 < Số tầng ≤ 45 không có tầng hầm	m ²	13.640.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	13.654.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	13.700.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	13.792.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	13.926.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	14.095.000
-	45 < Số tầng ≤ 50 không có tầng hầm	m ²	14.435.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	14.442.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	14.479.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	14.562.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	14.682.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	14.838.000
2	Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu		
-	Trường mẫu giáo, trường mầm non		Đồng/m²
	Nhà hành chính 2 tầng	m ²	6.263.000
	Phòng học 2-3 tầng	m ²	7.257.000
	Trường mẫu giáo có quy mô		
	4-5 tầng	m ²	8.699.000
	4-5 tầng + 1 hầm	m ²	9.759.000
-	Trường tiểu học		Đồng/m²
	Nhà hành chính quản trị 2-3 tầng	m ²	6.106.000

	Nhà học tập 2-3 tầng	m ²	7.222.000
	Nhà học tập 4-5 tầng	m ²	8.670.000
	Nhà học tập 4-5 tầng + 1 hầm	m ²	9.709.000
-	Trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp theo quy mô		Đồng/m²
	Nhà hành chính quản trị 2-3 tầng	m ²	6.385.000
	Nhà học tập 2-3 tầng	m ²	7.627.000
	Nhà học tập 4-5 tầng	m ²	8.967.000
	Nhà học tập 4-5 tầng + 1 hầm	m ²	10.140.000
-	Trường đại học, học viện, cao đẳng		Đồng/m²
	Nhà đa năng (Khối học tập và cơ sở nghiên cứu khoa học): 15 < Số tầng ≤ 20 có 2 tầng hầm	m ²	13.046.000
3	Công trình y tế		
-	Bệnh viện đa khoa		Đồng/giường
	Từ 50 đến < 250 giường bệnh	giường	673.000.000
	Từ 250 đến 350 giường bệnh	giường	655.000.000
	Từ 400 đến < 500 giường bệnh	giường	628.000.000
	Từ 500 đến 1000 giường bệnh	giường	584.000.000
-	Trạm, trung tâm y tế		Đồng/m²
	Trạm y tế cơ sở	m ²	7.721.000
	Trung tâm y tế dự phòng	m ²	8.068.000
	Khối Hành chính, các Khoa, phòng chuyên môn nghiệp vụ của trung tâm y tế 2-3 tầng	m ²	7.576.000
4	Công trình thể thao		
-	Sân vận động		Đồng/chỗ ngồi
	Sân vận động 20.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	2.872.000
	Sân vận động 40.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	2.377.000
-	Nhà thi đấu, tập luyện		
	Theo quy mô diện tích		Đồng/m²
	Sân bóng đá tập luyện, kích thước sân 128x94m	m ²	917.000
	Sân bóng chuyền, cầu lông, kích thước sân 24x15m	m ²	5.467.000
	Sân bóng rổ, kích thước sân 30x19m	m ²	5.116.000
	Sân tennis, kích thước sân 40x20m	m ²	5.116.000
	Theo quy mô sức chứa		Đồng/chỗ ngồi
	Nhà thi đấu, tập luyện bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis có khán đài		

	1.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	9.895.000
	2.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	9.545.000
	3.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	9.147.000
-	Bể bơi		Đồng/m²
	Bể bơi ngoài trời (không có khán đài):		
	Kích thước 12,5x6m	m ²	8.483.000
	Kích thước 16x8m	m ²	9.895.000
	Kích thước 50x26m	m ²	14.323.000
	Bể bơi ngoài trời có sức chứa < 5000 chỗ:		
	Kích thước 12,5x6m	m ²	13.672.000
	Kích thước 16x8m	m ²	15.071.000
	Kích thước 50x26m	m ²	19.380.000
5	Công trình văn hóa		
-	Nhà hát		Đồng/chỗ ngồi
	Từ 300 đến < 600 chỗ	chỗ ngồi	26.851.000
	Từ ≤ 600 đến < 800 chỗ	chỗ ngồi	26.161.000
	Từ ≤ 800 đến 1.000 chỗ	chỗ ngồi	25.641.000
-	Rạp chiếu phim		Đồng/chỗ ngồi
	Từ 300 đến < 400 chỗ	chỗ ngồi	28.074.000
	Từ ≤ 400 đến < 600 chỗ	chỗ ngồi	27.397.000
	Từ ≤ 600 đến 800 chỗ	chỗ ngồi	26.682.000
	Từ ≤ 800 đến 1.000 chỗ	chỗ ngồi	26.149.000
-	Bảo tàng, thư viện, triển lãm		Đồng/m²
	Bảo tàng	m ²	16.743.000
	Thư viện	m ²	11.985.000
	Triển lãm	m ²	14.382.000
6	Công trình dịch vụ		
	Khách sạn có tiêu chuẩn		Đồng/giường
	1 sao	giường	126.736.000
	2 sao	giường	188.508.000



	3 sao	giường	404.914.000
	4 sao	giường	534.475.000
	5 sao	giường	774.555.000
7	Trụ sở, văn phòng làm việc		Đồng/m²
-	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	m ²	7.395.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.202.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	8.955.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	9.782.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.626.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.481.000
-	$5 < \text{số tầng} \leq 7$ không có tầng hầm	m ²	8.313.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.830.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.374.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.021.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.718.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.452.000
-	$7 < \text{số tầng} \leq 15$ không có tầng hầm	m ²	9.268.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.502.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.797.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.201.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.671.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.197.000
8	Công trình đa năng		Đồng/m²
-	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	m ²	7.214.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.345.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.358.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.416.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.468.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.516.000
-	$5 < \text{số tầng} \leq 7$ không có tầng hầm	m ²	8.584.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.120.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.684.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.354.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.075.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.835.000
-	$7 < \text{số tầng} \leq 10$ không có tầng hầm	m ²	8.974.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.347.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.770.000



	Có 3 tầng hầm	m ²	10.297.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.887.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.527.000
-	10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	m ²	9.601.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.844.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	10.140.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.529.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.984.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.491.000
-	15 < số tầng ≤ 20 không có tầng hầm	m ²	10.110.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	10.234.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	10.406.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.658.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.966.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.326.000
-	20 < số tầng ≤ 24 không có tầng hầm	m ²	11.258.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	11.324.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	11.435.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	11.620.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.859.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.148.000
-	24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm	m ²	11.833.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	11.867.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	11.940.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	12.077.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	12.261.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.489.000
-	30 < số tầng ≤ 35 không có tầng hầm	m ²	12.732.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	12.751.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	12.807.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	12.920.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	13.077.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	13.278.000
-	35 < số tầng ≤ 40 không có tầng hầm	m ²	13.581.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	13.588.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	13.629.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	13.724.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	13.861.000

	Có 5 tầng hầm	m ²	14.038.000
-	40 < số tầng ≤ 45 không có tầng hầm	m ²	14.415.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	14.419.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	14.455.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	14.542.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	14.668.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	14.834.000
-	45 < số tầng ≤ 50 không có tầng hầm	m ²	15.262.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	15.265.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	15.296.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	15.376.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	15.495.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	15.651.000
II	Nhà xưởng, nhà kho chuyên dụng 1 tầng		Đồng/m²
1	Khẩu độ ≤ 15 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục, móng BTCT gia cố cừ các loại, cột BTCT hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền BTCT; mái lợp tole hoặc fibro xi măng; tường xây gạch	m ²	3.349.000
2	Khẩu độ ≤ 15 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục, móng BTCT gia cố cừ các loại, cột bê tông cốt thép hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền BTCT; mái lợp tole hoặc fibro xi măng; vách tole	m ²	3.121.000
3	Khẩu độ > 15 m, cao > 6 m, không có cầu trục, móng BTCT gia cố cừ các loại, cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền BTCT; mái lợp tole hoặc fibro xi măng; tường xây gạch	m ²	4.383.000
4	Khẩu độ > 15 m, cao > 6 m, không có cầu trục, móng BTCT gia cố cừ các loại, cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền BTCT; mái lợp tole hoặc fibro xi măng; vách tole	m ²	4.251.000
III	Nhà xưởng, nhà kho thông thường 1 tầng		Đồng/m²
1	Móng BTCT gia cố cừ các loại, cột BTCT, BTCT đúc sẵn hoặc thép hình tiền chế, kèo bê tông, kèo thép hoặc gỗ, vách tường xây gạch, mái tole hoặc fibro xi măng, nền bê tông lót, láng vữa xi măng hoặc lát gạch tàu	m ²	2.966.000
2	Nhà xưởng, nhà kho có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên:		
	- Nền bê tông đá 1x2 xoa nhẵn mặt	m ²	189.000
	- Nền bê tông lót, bê tông nền đá 1x2 xoa nhẵn mặt	m ²	444.000

	- Vách tole	m ²	-227.000
3	Kết cấu bán kiên cố (kho tạm), nền xi măng hoặc gạch tàu	m ²	1.387.000
2. Đơn giá cấu kiện, vật kiến trúc			
2.1. Đơn giá sàn các loại			
STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ tạp)	m ²	616.000
2	Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	m ²	1.090.000
3	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	m ²	1.934.000
4	Trụ BTCT, đà BTCT, sàn lót đan xi măng	m ²	1.849.000
5	Trụ đà và mặt sàn bằng BTCT	m ²	2.501.000
2.2. Hàng rào các loại			
STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lửng có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40	m ²	1.014.000
2	Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10	m ²	1.136.000
3	Trụ đà bằng BTCT, rào song sắt	m ²	1.360.000
4	Trụ đà bằng BTCT khung lưới B40	m ²	940.000
5	Trụ cọc BTCT đúc sẵn, tường xây gạch 10	m ²	819.000
6	Trụ sắt, khung song sắt	m ²	1.006.000
7	Trụ sắt, khung lưới B40	m ²	760.000
8	Hàng rào lưới B40 cọc BTCT	m ²	426.000
9	Hàng rào lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn	m ²	280.000
10	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ	m ²	156.000
11	Hàng rào kẽm gai cọc gỗ	m ²	113.000
12	Hàng rào kẽm gai cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn	m ²	192.000
13	Hàng rào bằng cây kiềng các loại	m	79.000
14	Hàng rào bằng tre nứa, gỗ tạp	m	61.000
2.3. Chuồng trại chăn nuôi gia súc			
STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Cột đúc, xây tường lửng, mái lợp tole		
	- Nền lót gạch tàu	m ²	1.239.000
	- Nền lán xi măng	m ²	1.123.000

2	Cột đúc, xây tường lửng, mái lợp lá		
	- Nền lót gạch tàu	m ²	999.000
	- Nền láng xi măng	m ²	922.000
3	Cột gỗ, xây tường lửng, mái lợp tole		
	- Nền lót gạch tàu	m ²	711.000
	- Nền láng xi măng	m ²	636.000
4	Cột gỗ, xây tường lửng, mái lợp lá		
	- Nền lót gạch tàu	m ²	577.000
	- Nền láng xi măng	m ²	500.000
5	Cột gỗ, rào chắn bằng lá, mái lợp lá		
	- Nền lót gạch tàu	m ²	507.000
	- Nền láng xi măng	m ²	430.000

2.4. Hầm, hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà kiềng, đà giềng và mặt đáy hồ bằng bê tông và BTCT

STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m ³)
1	Xây tô tường 10	m ³	1.998.000
2	Xây tô tường 20	m ³	2.365.000
3	Tường BTCT	m ³	2.963.000

2.5. Hầm, hồ chứa nước xây âm dưới đất, đà kiềng, đà giềng và mặt đáy hồ bằng bê tông và BTCT

STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m ³)
1	Xây tô tường 10	m ³	2.331.000
2	Xây tô tường 20	m ³	2.718.000
3	Tường BTCT	m ³	3.291.000

2.6. Sân, nền

STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Lót gạch tàu, đan xi măng	m ²	174.000
2	Láng xi măng (có lót BT đá 4x6)	m ²	214.000
3	Láng xi măng (có lót BT gạch vỡ)	m ²	145.000
4	Láng xi măng không có BT lót	m ²	74.000
5	Lót gạch xi măng (gạch bông)	m ²	206.000
6	Nền bê tông dày trung bình 10cm	m ²	187.000



7	Nền bê tông dày trung bình 8cm	m ²	146.000
8	Nền BTCT dày trung bình 10cm	m ²	252.000
9	Nền BTCT dày trung bình 8cm	m ²	215.000
10	Nền đắp đất sét dày trung bình 15cm	m ²	38.000

2.7. Trần và mái nhà

STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Trần giấy ép cứng	m ²	182.000
2	Trần ván ép	m ²	193.000
3	Trần fibro xi măng	m ²	192.000
4	Trần cốt ép	m ²	159.000
5	Trần gỗ ván, gỗ nhóm III, IV	m ²	829.000
6	Trần gỗ ván cao cấp, gỗ nhóm II trở lên	m ²	1.384.000
7	Trần gỗ ván có tấm cách âm acoustic	m ²	510.000
8	Trần gỗ ván (ván ép) có tấm cách nhiệt sirofort	m ²	374.000
9	Trần ván ép bọc simili, mút dày 5cm, nẹp phân ô bằng gỗ	m ²	352.000
10	Trần ván ép chia ô nhỏ có giăng chìm hoặc nẹp nổi trang	m ²	220.000
11	Trần thạch cao, khung chìm các loại	m ²	227.000
12	Trần thạch cao trang trí giạt cấp, khung chìm các loại	m ²	269.000
13	Trần bằng tấm thạch cao hoa văn 60x60cm, khung nổi	m ²	232.000
14	Trần bằng tấm cemboard Duraflex hoa văn 60x60cm	m ²	243.000
15	Trần bằng tấm nhựa hoa văn 60x60cm, trần tấm nhựa các loại	m ²	209.000
16	Trần lambris gỗ dày 1cm	m ²	490.000
17	Trần lambris gỗ dày 1,5cm	m ²	588.000
18	Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ	m ²	275.000
19	Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép	m ²	414.000
20	Mái ngói + kết cấu đỡ mái bằng gỗ	m ²	661.000
21	Mái ngói + kết cấu đỡ mái bằng thép	m ²	777.000
22	Mái ngói + kết cấu đỡ mái bằng sàn BTCT	m ²	1.092.000
23	Mái lá, kết cấu đỡ mái bằng cây tạp/gỗ tạp	m ²	217.000
24	Mái tole có tấm cách nhiệt thì được cộng thêm giá trị vào các đơn giá mái tole trên	m ²	65.000

2.8. Bờ kè các loại			
STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m²)
1	Trụ đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch		
	- Tường 10	m ²	1.070.000
	- Tường 20	m ²	1.497.000
	- Ghép đal BTCT	m ²	1.365.000
2	Kè xây đá hộc	m ²	529.000
3	Kè BTCT	m ²	1.365.000
2.9. Giếng nước sạch các loại			
STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m)
1	Giếng đào thủ công, ống BTCT 600	m	898.000
2	Giếng đào thủ công, ống BTCT 800	m	1.198.000
3	Giếng đào thủ công, ống BTCT 1000	m	1.407.000
4	Giếng đào thủ công, ống BTCT 1200	m	1.688.000
5	Giếng đóng máy, ống thép 49	m	128.000
6	Giếng đóng máy, ống nhựa 49	m	67.000
7	Giếng đóng máy, ống thép 60	m	157.000
8	Giếng đóng máy, ống nhựa 60	m	82.000
			đồng/cây
9	Giếng khoan bơm tay (cây nước)	cây	7.033.000
2.10. Nhà vệ sinh các loại			
STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m²)
1	Tường gạch, mái tole/fibro xi măng, xí bột, có hầm cầu xây gạch, nền lát gạch ceramic nhám	m ²	5.965.000
2	Tường gạch, mái tole/fibro xi măng, xí xôm, có hầm cầu xây gạch, nền lát gạch ceramic nhám	m ²	5.907.000
3	Tường gạch, mái tole/fibro xi măng, không chậu xí, không hầm cầu, nền lát gạch ceramic nhám	m ²	4.490.000
4	Tường gạch, mái tole/fibro xi măng, xí bột, có hầm cầu bằng ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám	m ²	5.275.000
5	Tường gạch, mái tole/fibro xi măng, xí xôm, có hầm cầu bằng ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám	m ²	5.090.000
6	Nhà tạm, có hầm cầu	m ²	2.138.000

7	Nhà tạm, không có hầm cầu	m ²	1.504.000
<i>Ghi chú: Nhà vệ sinh có chân tường ốp bằng gạch các loại, có hồ nước và các chi tiết khác đơn giá tính theo thực tế.</i>			
2.11. Cầu			
STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Cầu BTCT (đà, mặt cầu đổ toàn khối)	m	
	- Rộng 1,0m		4.399.000
	- Rộng 1,2m		5.277.000
	- Rộng 1,5m		6.597.000
	- Rộng 2,0m		8.795.000
	- Rộng 2,5m		10.988.000
	- Rộng 3,0m		13.194.000
	- Rộng 3,5m		15.408.000
2	Cầu BTCT (đà đổ tại chỗ, mặt cầu lát đan)	m	
	- Rộng 1,0m		4.073.000
	- Rộng 1,2m		4.886.000
	- Rộng 1,5m		6.108.000
	- Rộng 2,0m		8.144.000
	- Rộng 2,5m		10.174.000
	- Rộng 3,0m		12.216.000
	- Rộng 3,5m		14.268.000
3	Cầu móng trụ bằng BTCT, mặt lát ván	m ²	3.029.000
4	Cầu móng trụ bằng gỗ, mặt lát ván	m ²	2.026.000
5	Cầu móng trụ bằng gỗ, mặt lát cây gỗ tạp	m ²	1.352.000
2.12. Các loại kết cấu khác không nằm trong danh mục đã nêu trên, được quy về khối lượng thực tế để tính đơn giá			
STT	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Cột bê tông đúc sẵn 10x10	m	107.000
2	Cột bê tông đúc sẵn 12x12	m	145.000
3	Khối bê tông không cốt thép	m ³	2.470.000
4	Khối bê tông có cốt thép	m ³	5.114.000
5	Khối xây gạch ống	m ³	1.749.000
6	Khối xây gạch thẻ	m ³	3.007.000
7	Khối xây đá hộc	m ³	1.719.000
8	Mặt đường nhựa	m ²	192.000
9	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 3cm	m ²	159.000



10	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 4cm	m ²	213.000
11	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 5cm	m ²	267.000
12	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 6cm	m ²	319.000
13	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 7cm	m ²	372.000
14	Mặt đường cấp phối đá dăm	m ²	131.000
15	Tường xây tô gạch thẻ dày 20cm	m ²	709.000
16	Tường xây tô gạch thẻ dày 10cm	m ²	446.000
17	Tường xây tô gạch ống dày 20cm	m ²	492.000
18	Tường xây tô gạch ống dày 10cm	m ²	320.000
19	Trát vữa tường	m ²	93.000
20	Lót nền, sàn gạch ceramic	m ²	241.000
21	Lót nền, sàn gỗ các loại	m ²	684.000
22	Ốp tường/cột gạch granite	m ²	373.000
23	Sơn nước (sơn lót + sơn phủ), bả mastic	m ²	102.000
24	Sơn nước (sơn lót + sơn phủ), không bả	m ²	74.000
25	Giấy dán tường	m ²	65.000
26	Quét vôi 3 nước	m ²	13.000
27	Tam cấp lót gạch ceramic/gạch men	m ²	1.439.000
28	Vách tole khung thép hộp mạ kẽm	m ²	308.000
29	Vách tole khung thép hộp đen	m ²	271.000
30	Vách tole khung tre, gỗ	m ²	235.000
31	Vách ván	m ²	380.000
32	Vách lá	m ²	193.000

